

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VÂN NHAM
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VÂN NHAM
(Kèm theo Quyết định số 564/QĐ-SYT ngày 12/4/2025 của Sở Y tế)

STT	Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
2.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
3.	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
4.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
5.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
6.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
7.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
8.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
9.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

			ĐỘC	
10.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
11.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
12.	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
13.	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
14.	469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
15.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
16.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
17.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
18.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
19.	634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
20.	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
21.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
22.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
23.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
24.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
25.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
26.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
27.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
28.	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
29.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
30.	1252	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
31.	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
32.	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
33.	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên

34.	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
35.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
36.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
37.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
38.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
39.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
40.	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
41.	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
42.	2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
43.	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
44.	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
45.	2594	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
46.	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
47.	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
48.	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
49.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
50.	3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
51.	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
52.	3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp

53.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
54.	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
55.	3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
56.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
57.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
58.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
59.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
60.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
61.	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
62.	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
63.	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
64.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
65.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
66.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
67.	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
68.	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
69.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
70.	5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
71.	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
72.	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
73.	5554	5.109	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
74.	5555	5.110	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
75.	5556	5.111	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật

				lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
76.	5557	5.112	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
77.	5558	5.113	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
78.	5559	5.114	05. DA LIỄU	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
79.	5560	5.115	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
80.	5561	5.116	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
81.	5562	5.117	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
82.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
83.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
84.	6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
85.	6431	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
86.	6432	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
87.	6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
88.	6557	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
89.	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
90.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
91.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
92.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy

93.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc
94.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
95.	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
96.	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
97.	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
98.	12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
99.	12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
100.	12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
101.	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
102.	12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
103.	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
104.	12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
105.	12218	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
106.	12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
107.	12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
108.	12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
109.	12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
110.	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
111.	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
112.	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón

				chân
113.	12227	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
114.	12228	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
115.	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
116.	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
117.	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
118.	12692	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
119.	12697	11.10	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
120.	12702	11.15	11. BỎNG	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
121.	12764	11.77	11. BỎNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
122.	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
123.	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
124.	12772	11.85	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
125.	12773	11.86	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
126.	12776	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
127.	12803	11.116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
128.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
129.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
130.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
131.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ

132.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
133.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
134.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
135.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
136.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
137.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
138.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
139.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
140.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
141.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
142.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
143.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
144.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
145.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
146.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
147.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
148.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
149.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
150.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên

151.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
152.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên
153.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng ngiên
154.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
155.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
156.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
157.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi ngiên hoặc tiếp tuyến
158.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
159.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng ngiên
160.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
161.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
162.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
163.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
164.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
165.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
166.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
167.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
168.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
169.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
170.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai

				thẳng nghiêng
171.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
172.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
173.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
174.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
175.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
176.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
177.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
178.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
179.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
180.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
181.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
182.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
183.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
184.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
185.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
186.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
187.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng

188.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
189.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
190.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
191.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
192.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
193.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
194.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
195.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
196.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
197.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
198.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
199.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
200.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
201.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
202.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
203.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
204.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
205.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
206.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
207.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)

208.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
209.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
210.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
211.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
212.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
213.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
214.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
215.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
216.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

Tổng: 216 danh mục.